

Số: **49** /2023/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày **26** tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;



Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 78/TTr-STC ngày 20 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bình Dương như sau:

1. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại.

(Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm)

2. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên.

(Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm)

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục trưởng Cục Thuế tổ chức phổ biến, chỉ đạo thực hiện bảng giá nêu trên cho các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh theo quy định.

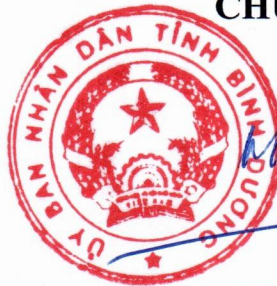
Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 và thay thế Quyết định số 42/2022/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bình Dương. /

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: TC, XD;
- Cục Kiểm tra Văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- TT.TU, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TT. HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh; các Đoàn thể;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cơ sở Dữ liệu QG về PL (Sở Tư pháp);
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website tỉnh;
- LĐVP, CV, TH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Võ Văn Minh

Phụ lục I (Dự thảo)

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI

(Kèm theo Quyết định số: 49 /2023/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá				
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Thành phố, các thị xã			Các huyện	Thành phố Dĩ An	Huyện Phú Giáo	Huyện Dầu Tiếng và Bắc Tân Uyên	
2	3	4	5	6	7	8	16	17	18	19	20	
Khoáng sản không kim loại												
III												
Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình												
	III101					Đất sỏi đỏ làm nền đường	đòng/m ³	70.000	-	-	-	
	III102					Đất san lấp công trình, đất tầng phủ, đá phong hóa	đòng/m ³	67.000	-	-	-	
II2												
	II201					Sỏi						
		II20101				Sạn trắng	đòng/m ³	470.000	-	-	-	
		II20102				Các loại cuội, sỏi, sạn khác	đòng/m ³	210.000	-	-	-	
	II202					Đá xây dựng						
		II20201				Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)						

Mã nhóm, loại tài nguyên						Mức giá					
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá				
							Thành phố, các thị xã	Các huyện	Thành phố Dĩ An	Huyện Phú Giáo	Huyện Dầu Tiếng và Bắc Tân Uyên
			II2020101		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1 m ²	đồng/m ³	-	-	890.000		
			II2020102		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m ² đến dưới 0,3m ²	đồng/m ³	-	-	1.780.000		
			II2020103		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3m ² đến dưới 0,6 m ²	đồng/m ³	-	-	5.350.000		
			II2020104		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6 m ² đến dưới 01 m ²	đồng/m ³	-	-	7.350.000		
			II2020105		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01 m ² trở lên	đồng/m ³	-	-	9.450.000		
		II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường						
			II2020301		Đá sau nổ mìn, đá xô bỏ (khoáng sản khai thác)	đồng/m ³	-	-	100.000	90.000	80.000
			II2020302		Đá học và đá base	đồng/m ³	-	-	130.000	110.000	110.000
			II2020303		Đá cấp phối	đồng/m ³	-	-	200.000	177.000	155.000
			II2020304		Đá dăm các loại	đồng/m ³	-	-	240.000	188.000	177.000
			II2020305		Đá lô ca	đồng/m ³	-	-	200.000	177.000	155.000
			II2020306		Đá chẻ	đồng/m ³	-	-	400.000	315.000	295.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá			
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			Thành phố, các thị xã	Các huyện	Thành phố Dĩ An	Huyện Phú Giáo
	III102				Cao lanh đã rây	đồng/tấn	630.000	-	-	-

Phụ lục II

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN

(Kèm theo Quyết định số: 49/2023/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
2	3	4	5	6	5	6	10
					Nước Thiên nhiên		
V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
	V102				Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	đồng/m ³	220.000
		V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	đồng/m ³	825.000
V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
	V201				Nước mặt		
					Các xã thuộc các huyện: Dầu Tiếng, Phú Giáo, Bắc Tân Uyên và Bàu Bàng; phường Thạnh Hội và xã Bạch Đằng của thành phố Tân Uyên	đồng/m ³	3.300
					Các xã, phường thuộc các thành phố: Thủ Dầu Một, Dĩ An, Thuận An, Tân Uyên; thị xã Bến Cát; các thị trấn huyện Dầu Tiếng, huyện Phú Giáo, huyện Bàu Bàng và huyện Bắc Tân Uyên.	đồng/m ³	4.400
	V202				Nước dưới đất (nước ngầm)		0
					Các xã thuộc các huyện: Dầu Tiếng, Phú Giáo, Bắc Tân Uyên và Bàu Bàng; xã Thạnh Hội và xã Bạch Đằng của thành phố Tân Uyên	đồng/m ³	5.500
					Các xã, phường thuộc các thành phố: Thủ Dầu Một, Dĩ An, Thuận An, Tân Uyên; thị xã Bến Cát; các thị trấn: huyện Dầu Tiếng, huyện Phú Giáo, huyện Bàu Bàng và huyện Bắc Tân Uyên.	đồng/m ³	8.800
V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		0
	V301				Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất rượu, bia, nước giải khát, sữa	đồng/m ³	100.000
	V301				Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất nước đá	đồng/m ³	48.000
	V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	đồng/m ³	50.000
	V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...)	đồng/m ³	7.000